

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7- 23

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-2 (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt giai đoạn và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thanh	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Nga	Ủy viên
Ông Trần Xuân Trường	Ủy viên
Ông Lê Cao Bằng	Ủy viên
Ông Nguyễn Sơn Hùng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giám Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sơn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hoá	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Hữu Thanh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Số: /Kreston-ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của
Công ty Cổ phần Lilama 69-2

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Lilama 69-2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 03 đến trang 23 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tuy không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính các vấn đề sau:

- Năm 2011 là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp. Vì vậy, Công ty không trình bày số liệu so sánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

- Tại thời điểm ngày 31/12/2011, tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty là 131.198.866.536 đồng (trong đó số nợ phải thu từ Công ty mẹ, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, với số tiền là 46.397.260.103 đồng). Vì vậy, khả năng thanh toán và tình hình tài chính của Công ty trong thời gian tới phụ thuộc vào khả năng thu hồi các khoản công nợ và khả năng hỗ trợ tài chính của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi với số tiền là 7.965.100.939 đồng, tuy nhiên, nếu lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” thì tổng số dư các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm 31/12/2011 của Công ty phải trích lập là 11.070.210.288 đồng. Phần dự phòng các khoản phải thu khó đòi mà Công ty chưa trích lập do Công ty tin tưởng rằng những khoản công nợ đó sẽ sớm thu hồi được trong thời gian tới.

- Trong năm 2011, Công ty tạm ghi tăng tài sản cố định là Công trình Nhà máy Chế tạo thiết bị bụi lọc tĩnh điện An Lão với nguyên giá là 60.059.054.583. Tại thời điểm lập Báo cáo này, việc kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành đối với công trình trên vẫn đang được thực hiện. Vì vậy, nguyên giá và chi phí khấu hao được Công ty ghi nhận trong kỳ có thể bị thay đổi tùy thuộc vào kết quả của việc kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành.

Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1022/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International
Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Hoàng Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1106/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		206.795.364.294	181.722.235.130
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		859.708.250	18.032.267.377
111	Tiền	V.1	859.708.250	18.032.267.377
112	Các khoản tương đương tiền			
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		125.581.081.445	117.858.937.333
131	Phải thu khách hàng		130.000.475.279	108.203.380.199
132	Trả trước cho người bán		3.475.259.105	13.836.183.616
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	20.000.000
135	Các khoản phải thu khác		70.448.000	45.133.844
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.2	(7.965.100.939)	(4.245.760.326)
140	Hàng tồn kho	V.3	79.444.977.600	43.964.133.058
141	Hàng tồn kho		79.444.977.600	43.964.133.058
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
150	Tài sản ngắn hạn khác		909.596.999	1.866.897.362
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		20.589.000	21.413.333
152	Thuế GTGT được khấu trừ		317.385.818	127.876.688
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.4	22.945.472	32.933.972
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.5	548.676.709	1.684.673.369
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		122.685.847.309	101.131.878.817
210	Các khoản phải thu dài hạn			
220	Tài sản cố định		118.492.148.123	101.070.741.356
221	Tài sản cố định hữu hình	V.6	106.522.861.684	35.378.696.354
222	Nguyên giá		138.591.299.106	60.702.842.122
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(32.068.437.422)	(25.324.145.768)
224	Tài sản cố định thuê tài chính			
227	Tài sản cố định vô hình	V.7	5.811.590.707	2.488.096.261
228	Nguyên giá		6.770.028.212	3.423.828.108
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(958.437.505)	(935.731.847)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	6.157.695.732	63.203.948.741
240	Bất động sản đầu tư			
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
260	Tài sản dài hạn khác		4.193.699.186	61.137.461
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.9	48.694.186	61.137.461
268	Tài sản dài hạn khác	V.10	4.145.005.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		329.481.211.603	282.854.113.947

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		234.617.197.770	205.197.269.164
310	Nợ ngắn hạn		191.691.790.982	152.993.280.183
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.11	105.969.989.971	62.189.252.693
312	Phải trả người bán		47.481.756.234	31.119.238.604
313	Người mua trả tiền trước		19.613.476.767	46.770.053.830
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	6.381.849.169	4.111.879.644
315	Phải trả người lao động		6.693.929.685	5.320.195.150
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.13	3.950.953.056	1.952.949.515
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.599.836.100	1.529.710.747
330	Nợ dài hạn		42.925.406.788	52.203.988.981
334	Vay và nợ dài hạn	V.14	42.837.593.346	52.091.795.039
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		87.813.442	112.193.942
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		94.864.013.833	77.656.844.783
410	Vốn chủ sở hữu	V.15	94.864.013.833	77.656.844.783
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		57.418.170.000	44.808.610.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		12.897.222.273	10.442.583.000
417	Quỹ đầu tư phát triển		14.094.841.756	13.145.815.030
418	Quỹ dự phòng tài chính		1.855.543.005	1.665.737.660
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		987.102.397	892.199.725
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.611.134.402	6.701.899.368
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		329.481.211.603	282.854.113.947

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5	Ngoại tệ các loại			
	USD		525,38	2.700,33
	EUR		251,21	19.930,17

Nguyễn Hữu Thanh
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 17 tháng 02 năm 2011

Vũ Thị Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		207.063.113.051	157.750.087.160
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	207.063.113.051	157.750.087.160
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	178.520.159.451	131.618.086.618
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.542.953.600	26.132.000.542
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	256.263.559	578.647.098
22	Chi phí tài chính	VI.4	10.602.640.557	7.867.454.179
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>10.598.750.855</i>	<i>7.859.207.728</i>
24	Chi phí bán hàng		-	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		10.168.782.902	5.595.565.676
26	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.027.793.700	13.247.627.785
31	Thu nhập khác		604.224.650	382.267.300
32	Chi phí khác		247.150.335	296.865.093
40	Lợi nhuận khác	VI.5	357.074.315	85.402.207
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.384.868.015	13.333.029.992
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.6	2.096.654.750	3.324.618.342
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.288.213.265	10.008.411.650
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	1.182	2.234

Nguyễn Hữu Thanh
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 17 tháng 02 năm 2011

Vũ Thị Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
01	Lợi nhuận trước thuế	8.384.868.015
	Điều chỉnh cho các khoản	
02	Khấu hao TSCĐ	6.978.556.501
03	Các khoản dự phòng	(3.719.340.613)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(149.484.150)
06	Chi phí lãi vay	10.598.750.855
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	22.093.350.608
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(8.680.049.304)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	(35.480.844.542)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(2.840.878.297)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	13.267.608
13	Tiền lãi vay đã trả	(10.598.750.855)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.268.275.825)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.503.492.899
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8.311.786.790)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(42.570.474.498)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(21.208.636.499)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	190.363.637
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	203.270.848
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(20.815.002.014)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	15.131.472.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	145.405.804.559
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(110.879.268.974)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.445.090.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	46.212.917.385
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(17.172.559.127)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	18.032.267.377
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	859.708.250

(*) Năm 2011 là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp, vì vậy số liệu so sánh của Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ không được trình bày.

Nguyễn Hữu Thanh
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Vũ Thị Nga
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Lilama 69-2 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-2 thành Công ty Cổ phần Lilama 69-2 theo Quyết định số 1691/QĐ-BXD ngày 02/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty Cổ phần với mã số Doanh nghiệp 0200155547 thay đổi lần thứ 4 ngày 08/02/2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Quyết định số 767/UBCK-GCN ngày 28/12/2010 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc Công ty Cổ phần Lilama 69-2 chào bán cổ phiếu ra công chúng với tổng số lượng chào bán 1.568.301 cổ phiếu, tương đương với 15.683.010.000 đồng. Theo Báo cáo kết quả số 51/TCKT/2011 ngày 22 tháng 04 năm 2011 của Công ty Cổ phần Lilama 69-2, tổng số cổ phiếu đã phân phối là 1.260.956 cổ phiếu chiếm 80,4% tổng số cổ phần được phép chào bán tương ứng với số tiền thu được là: 15.131.472.000 đồng. Tổng vốn chủ sở hữu tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 57.418.170.000 đồng. Ngày 17 tháng 10 năm 2011, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5 với số vốn điều lệ là 57.418.170.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế đến 220KV; Xây dựng nhà ở, trang trí nội thất, kinh doanh bất động sản; Chế tạo thiết bị, thiết bị phi tiêu chuẩn, sản xuất kết cấu thép, chế tạo bình, bể chịu áp lực, bồn chứa xăng dầu, sơn, mạ thiết bị kết cấu thép; Lắp đặt thiết bị, dây chuyền thiết bị công nghệ, lắp đặt điện nước, thông gió, điều hoà các công trình công nghiệp và dân dụng; Kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng các công trình công nghiệp; Chế tạo thiết bị, thiết bị phi tiêu chuẩn, sản xuất kết cấu thép, chế tạo bình, bể chịu áp lực, bồn chứa xăng dầu, sơn, mạ thiết bị kết cấu thép; Lắp đặt thiết bị, dây chuyền thiết bị công nghệ, lắp đặt điện nước, thông gió, điều hoà các công trình công nghiệp và dân dụng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 750 người (năm 2010 là: 1044 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm 2011 là năm đầu tiên Công ty lập Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp, vì vậy số liệu so sánh của Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ không được trình bày.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi với số tiền là 7.965.100.939 đồng, tuy nhiên, nếu lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” thì tổng số dư các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm 31/12/2011 của Công ty phải trích lập là 11.070.210.288 đồng. Phần dự phòng các khoản phải thu khó đòi mà Công ty chưa trích lập do Công ty tin tưởng rằng những khoản công nợ đó sẽ sớm thu hồi được trong thời gian tới.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Công ty tạm ghi tăng tài sản với nguyên giá: 60.059.054.583 đối với Công trình Nhà máy Chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện An Lão. Đến thời điểm thực hiện Báo cáo này, Công ty đang thực hiện kiểm toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành đối với công trình này. Nguyên giá của Công trình này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm toán, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị tài sản ghi nhận trong kỳ cũng như chi phí khấu hao của tài sản này mà Công ty đang tạm tính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Công ty đang ghi nhận tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là 50 năm của lô đất có diện tích là 54.759,4 m² tại xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng. Mục đích sử dụng xây dựng nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

17. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	260.679.504	1.740.562.988
Tiền gửi ngân hàng	599.028.746	16.291.704.389
Cộng	<u>859.708.250</u>	<u>18.032.267.377</u>

2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Năm nay</u>
Số dư đầu năm	4.245.760.326
Tăng dự phòng	3.719.340.613
Hoàn nhập	-
Số dư cuối năm	<u>7.965.100.939</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	573.827.787	1.366.377.690
Công cụ, dụng cụ	220.245.000	150.600.121
Chi phí SX, KD dở dang	78.650.904.813	42.447.155.247
Cộng	<u>79.444.977.600</u>	<u>43.964.133.058</u>

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế xuất nhập khẩu được trả lại	22.945.472	22.945.472
Thuế nhà đất nộp thừa	-	9.988.500
Cộng	<u>22.945.472</u>	<u>32.933.972</u>

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	297.526.805	1.387.696.171
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	251.149.904	296.977.198
Cộng	<u>548.676.709</u>	<u>1.684.673.369</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	8.572.564.593	18.781.577.608	32.526.875.507	821.824.414	60.702.842.122
Tăng trong năm	60.059.054.583	11.317.338.834	6.834.751.818	196.947.273	78.408.092.508
Mua trong năm		11.317.338.834	6.834.751.818	196.947.273	18.349.037.925
Xây dựng cơ bản hoàn thành	60.059.054.583	-	-	-	60.059.054.583
Giảm trong năm	63.926.000	-	455.709.524	-	519.635.524
Thanh lý, nhượng bán	-	-	455.709.524	-	455.709.524
Giảm khác	63.926.000				63.926.000
Số dư cuối năm	68.567.693.176	30.098.916.442	38.905.917.801	1.018.771.687	138.591.299.106
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	3.987.263.515	7.431.263.294	13.257.650.629	647.968.330	25.324.145.768
Tăng trong năm	972.485.528	2.424.890.967	3.468.808.955	89.665.393	6.955.850.843
Khấu hao trong năm	972.485.528	2.424.890.967	3.468.808.955	89.665.393	6.955.850.843
Giảm trong năm	-	-	211.559.189	-	211.559.189
Thanh lý, nhượng bán			211.559.189		211.559.189
Số dư cuối năm	4.959.749.043	9.856.154.261	16.514.900.395	737.633.723	32.068.437.422
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	4.585.301.078	11.350.314.314	19.269.224.878	173.856.084	35.378.696.354
Tại ngày cuối năm	63.607.944.133	20.219.762.181	22.414.017.406	281.137.964	106.522.861.684

(*) Trong năm, Công ty tạm ghi tăng tài sản với nguyên giá: 60.059.054.583 đối với Công trình Nhà máy Chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện An Lão. Đến thời điểm kiểm toán, Công ty đang thực hiện kiểm toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành đối với công trình này. Nguyên giá của Công trình này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm toán, điều này ảnh hưởng đến giá trị tài sản ghi nhận trong kỳ cũng như chi phí khấu hao của tài sản này mà Công ty đang tạm tính trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2011 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có giá trị là 14.686.969.162 đồng (tại ngày 31/12/2010 là: 14.298.039.344 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để đảm bảo cho các khoản vay là 5.341.048.135 đồng (tại ngày 31/12/2010 là 10.947.830.836 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.488.096.261	935.731.847	3.423.828.108
Tăng trong năm	5.834.296.365	-	5.834.296.365
Mua trong năm (*)	5.834.296.365	-	5.834.296.365
Giảm trong năm	2.488.096.261	-	2.488.096.261
Giảm khác (**)	2.488.096.261	-	2.488.096.261
Số dư cuối năm	5.834.296.365	935.731.847	6.770.028.212
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	935.731.847	935.731.847
Tăng trong năm	22.705.658	-	22.705.658
Khấu hao trong năm	22.705.658	-	22.705.658
Số dư cuối năm	22.705.658	935.731.847	958.437.505
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.488.096.261	-	2.488.096.261
Tại ngày cuối năm	5.811.590.707	-	5.811.590.707

(*) Công ty đang ghi nhận tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là 50 năm của lô đất có diện tích là 54.759,4 m² tại xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng. Mục đích sử dụng xây dựng nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện.

(**) Công ty đang ghi nhận tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn 20 năm của lô đất có diện tích là 6.930,8 m² tại thôn Khúc Giản, Xã An Tiến, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, Bên bán chưa hoàn thành xong việc chuyển quyền sở hữu cho Công ty Cổ phần Lilama69-2 do đó ghi giảm để phân loại sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện An Lão (*)	3.628.690.380	63.149.696.923
Nhà ăn An Lão	2.488.096.261	-
Các công trình khác	40.909.091	54.251.818
Cộng	6.157.695.732	63.203.948.741

(*) Các công trình phụ trợ của Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện An Lão chưa hoàn thành gồm: Nhà vệ sinh, nhà ăn công nhân.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ, thiết bị	48.694.186	61.137.461
Cộng	48.694.186	61.137.461

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Khoản ký quỹ dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) chi nhánh Hải Phòng để phát hành thư bảo lãnh hoàn tiền tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Hợp đồng thi công số 21GĐT2-XMTS/HĐKT2010 ngày 07/6/2011 ký giữa Công ty cổ phần LILAMA 69-2 và Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng và Du Lịch Bình Minh). Thời hạn bảo lãnh là 20 tháng kể từ ngày tiền tạm ứng về tài khoản của Công ty Cổ phần Lilama 69-2.	4.145.005.000	-
Cộng	4.145.005.000	-

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	91.656.873.604	60.709.252.693
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn- Hà Nội (SHB) chi nhánh Hải Phòng (1)	69.499.673.702	34.335.218.855
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín chi nhánh Hải Phòng (2)	11.086.532.434	26.374.033.838
Tổng Công Ty Tài Chính Cổ Phần Dầu Khí Việt Nam Chi Nhánh Hải Phòng (3)	9.516.907.468	-
Vay đối tượng khác (4)	1.553.760.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.313.116.367	1.480.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội chi nhánh Hải Phòng (5)	13.730.046.967	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng (6)	583.069.400	1.480.000.000
Cộng	105.969.989.971	62.189.252.693

(1). Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số SHB5L1506/2010/HDHM - PN/SHB.HP ngày 09/6/2010, thời hạn 12 tháng, tổng dư nợ tối đa là 35 tỷ đồng; Mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; Lãi suất 15%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) chi nhánh Hải Phòng; Khoản vay được đảm bảo bằng một số tài sản thỏa thuận trong các hợp đồng thế chấp số 733.KD/08.TCTS, 203.KD/09.TCTS.

Hợp đồng tín dụng số SHB5L2004/2011/HDHM - PN/SHBHP ngày 27/4/2011, thời hạn 12 tháng, tổng hạn mức vay tối đa là 70 tỷ đồng; Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh; Lãi suất thả nổi tùy thuộc vào từng thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 733.KD/08.TCTS, quyền số 02.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/12/2008, quyền số 203.KD/09.TCTS và quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23/3/2009 cùng các phụ lục kèm theo.

(2). Vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 410/HMTD.VBHP.10 ngày 25/12/2010, thời hạn vay cho mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng; Tổng hạn mức vay là 35 tỷ đồng; Mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; Lãi suất áp dụng cho từng khế ước nhận nợ; Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị tài sản quy định trong hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

đồng thể chấp số 174/TCTS.VBHP.10 và số 179/TCTS.VBHP.10 ngày 4/6/2010, số 85.09/TCTS.VBHP và số 86.09.TCTS.VBHP ngày 18/8/2009, số 221.09/TCTS.VBHP ngày 16/12/2009 kèm theo các sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

(3) Vay của Tổng Công Ty Tài chính Cổ Phần Dầu khí Việt Nam theo hợp đồng cho vay hạn mức số 18/09/TDHM/PVFCHP-LILAMA69-2 ngày 21/09/2011, thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày Hiệu Lực Hợp Đồng; Tổng hạn mức vay là 20 tỷ đồng; Mục đích vay Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh; Lãi suất cho vay áp dụng trong kỳ điều chỉnh lãi suất được xác định theo thông báo của Bên Cho Vay theo quy định của Pháp Luật và Của Tổng Công ty Tài chính Cổ Phần Dầu khí Việt Nam; Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị tài sản quy định trong hợp đồng Bảo Đảm số: 17/09/TCTS/PVFCHP-LILAMA69-2 ngày 29/09/2011 kèm theo Phụ lục Hợp Đồng Bảo Đảm số 17/09-01?TCTS/PVFCHP-LILAMA69-2 ngày 10/10/2011 và Hợp Đồng Bảo Đảm số: 19/09/TCTS/PVFCHP-LILAMA69-2 ngày 29/09/2011.

(4). Vay của cá nhân Phạm Thị Thu; Số CMND số 031424459, địa chỉ: Số 6; Tổ 34; Văn Đẩu; Kiến An; Hải Phòng. Mục đích vay; Do nhu cầu về tài chính, Lãi suất vay: 0% ;Gồm 4 lần cho vay. Tổng số tiền 1.553.760.000

(5). Phản ánh khoản nợ dài hạn đến hạn trả của hợp đồng Vay dài hạn Ngân hàng Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo hợp đồng SHB13L2306/2009/HĐT/TDHD-DN/SHB HP ngày 18/6/2009 đã được đề cập tại Thuyết minh 25 (Vay và nợ dài hạn).

(6). Phản ánh khoản nợ dài hạn đến hạn trả của hợp đồng Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 124/2007 ngày 14/6/2007 đã được đề cập tại Thuyết minh 25 (Vay và nợ dài hạn).

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	5.517.411.377	1.938.058.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp	860.109.009	2.031.730.084
Thuế thu nhập cá nhân	4.328.783	3.667.750
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	138.423.254
Cộng	6.381.849.169	4.111.879.644

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1.793.171.428	1.193.554.536
Bảo hiểm xã hội	1.039.996.586	327.227.544
Bảo hiểm thất nghiệp	363.735.049	99.766.891
Các khoản phải trả, phải nộp khác	754.049.993	332.400.544
Cộng	3.950.953.056	1.952.949.515

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) chi nhánh Hải Phòng (1)	39.137.593.346	48.394.725.639
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng (2)	3.700.000.000	3.697.069.400
Cộng	<u>42.837.593.346</u>	<u>52.091.795.039</u>

(1) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số SHB13L2306/2009/HĐT/TDH-DN/SHB HP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để mua sắm thiết bị thi công; Thời hạn vay là 54 tháng; Lãi suất vay thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần theo mặt bằng lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng SHB cùng thời điểm điều chỉnh; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số SHB14L2106/2009/HĐT/TDH-DN/SHB HP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để đầu tư Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện; Thời hạn vay là 90 tháng; Lãi suất vay thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần theo mặt bằng lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) chi nhánh Hải Phòng cùng thời điểm điều chỉnh; Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án hình thành trong tương lai.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 124/2007 ngày 14/6/2007; Tổng số tiền vay được giải ngân 1 lần; Mục đích vay đầu tư cho dự án theo chiều sâu, nâng cao năng lực thiết bị thi công; Thời hạn vay là 78 tháng kể từ ngày nhận nợ; Lãi suất vay thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần theo mặt bằng lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Phòng cùng thời điểm điều chỉnh; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2011**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****15. Vốn chủ sở hữu****15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
NĂM TRƯỚC							
Đầu năm	44.808.610.000	10.442.583.000	13.145.815.030	1.665.737.660	793.036.545	9.621.489.276	80.477.271.511
Tăng trong năm	-	-	-	-	99.163.180	10.008.411.650	10.107.574.830
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	10.008.411.650	10.008.411.650
Trích các quỹ	-	-	-	-	99.163.180	-	99.163.180
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	12.928.001.558	12.928.001.558
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	7.169.377.600	7.169.377.600
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	5.690.588.974	5.690.588.974
Giảm khác	-	-	-	-	-	68.034.984	68.034.984
Cuối năm	44.808.610.000	10.442.583.000	13.145.815.030	1.665.737.660	892.199.725	6.701.899.368	77.656.844.783
NĂM NAY							
Đầu năm	44.808.610.000	10.442.583.000	13.145.815.030	1.665.737.660	892.199.725	6.701.899.368	77.656.844.783
Tăng trong năm	12.609.560.000	2.521.912.000	949.026.726	189.805.345	94.902.672	6.288.213.265	22.653.420.008
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	6.288.213.265	6.288.213.265
Phát hành tăng cổ phiếu (i)	12.609.560.000	2.521.912.000	-	-	-	-	15.131.472.000
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	949.026.726	189.805.345	94.902.672	-	1.233.734.743
Giảm trong năm	-	67.272.727	-	-	-	5.378.978.231	5.446.250.958
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	1.898.053.450	1.898.053.450
Giảm chi phí phát hành CP	-	67.272.727	-	-	-	-	67.272.727
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	3.445.090.200	3.445.090.200
Giảm khác	-	-	-	-	-	35.834.581	35.834.581
Cuối năm	57.418.170.000	12.897.222.273	14.094.841.756	1.855.543.005	987.102.397	7.611.134.402	94.864.013.833

i) Theo Quyết định số 767/UBCK-GCN ngày 28/12/2010 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc Công ty Cổ phần Lilama 69-2 Chào bán cổ phiếu ra công chúng với tổng số lượng chào bán 1.568.301 cổ phiếu, tương đương với 15.683.010.000 đồng. Theo Báo cáo kết quả số 51/TCKT/2011 ngày 22 tháng 04 năm 2011 của Công ty Cổ phần Lilama 69-2, tổng số cổ phiếu đã phân phối là 1.260.956 cổ phiếu chiếm 80,4% tổng số cổ phần được phép chào bán tương ứng với số tiền thu được là: 15.131.472.000 đồng.

ii) Theo Nghị quyết số 17/NQ - ĐHCĐ/2011 ngày 08 tháng 04 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông năm 2011, quyết định phương án phân chia lợi nhuận năm 2010 như sau: Trích quỹ Đầu tư phát triển là 949.026.726 đồng, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi là 664.318.708 đồng, Quỹ dự phòng tài chính 189.805.345 đồng, Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ 94.902.672 đồng và chia cổ tức năm 2010 là 16 %/vốn tương ứng với 8.110.358.200 đồng, trong đó chia tạm ứng cổ tức đợt 1 trong năm 2010 là 10% tương ứng với 4.480.861.000 đồng. Công ty đã có thông báo chia 6% cổ tức của năm 2010, ngày chốt danh sách cổ tức 20/06/2011. Tổng số tiền thanh toán 3.445.090.200 đồng trong đó chuyển tiền lên trung tâm lưu ký chứng khoán để thanh toán 2.623.142.190 đồng và thanh toán bằng tiền mặt tương số tiền 821.948.010 đồng nhận tiền tại Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu		
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Giá trị VND
Nhà nước	3.047.807	53,08	30.478.070.000
Ngoài nhà nước	2.694.010	46,92	26.940.100.000
Tổng	5.741.817	100	57.418.170.000

15.3 Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.741.817	4.480.861
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.741.817	4.480.861
Cổ phiếu phổ thông	5.741.817	4.480.861
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.741.817	4.480.861
Cổ phiếu phổ thông	5.741.817	4.480.861
Cổ phiếu ưu đãi		

* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND**

15.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	14.094.841.756	13.145.815.030
Quỹ dự phòng tài chính	1.855.543.005	1.665.737.660
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	987.102.397	6.701.899.368

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	168.008.581.038	156.055.661.887
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.054.532.013	1.694.425.273
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu thuần	207.063.113.051	157.750.087.160
Trong đó:		
* Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	168.008.581.038	156.055.661.887
* Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	39.054.532.013	1.694.425.273

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	140.518.067.754	129.969.322.664
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.002.091.697	1.648.763.954
Cộng	<u>178.520.159.451</u>	<u>131.618.086.618</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	203.270.848	535.844.024
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.992.711	42.803.074
Cộng	<u>256.263.559</u>	<u>578.647.098</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	10.598.750.885	7.859.207.728
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.889.702	8.246.451
Cộng	<u>10.602.640.557</u>	<u>7.867.454.179</u>

5. Thu nhập khác, chi phí khác

	<u>Năm nay</u>
Thu nhập khác	604.224.650
Thanh lý tài sản	190.363.637
Thu nhập khác	413.861.013
Chi phí khác	247.150.335
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	244.150.335
Thanh lý, nhượng bán vật tư	3.000.000
Lợi nhuận khác	<u>357.074.315</u>

6. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	8.384.868.015	13.333.029.992
Điều chỉnh tăng	9.071	8.246.451
Chi phí không được khấu trừ	9.071	8.246.451
Điều chỉnh giảm	1.760.054	34.556.623
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế	1.760.054	34.556.623
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	8.386.618.998	13.298.473.369
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	8.386.618.998	13.298.473.369
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2.096.654.750</u>	<u>3.324.618.342</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.288.213.265	10.008.411.650
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	<u>5.317.996</u>	<u>4.480.861</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.182</u>	<u>2.234</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	<u>Năm nay</u>
Bán hàng	
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	50.017.040.844
Công ty Cổ phần Lilama 10	12.482.471.843
Mua hàng	
Công ty Cổ phần Lilama 10	267.328.272
Công ty Cổ phần Lisemco	16.153.085.824
Bên liên quan	<u>Cuối năm</u>
Phải thu	
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	46.397.260.103
Công ty Cổ phần Lilama 10	24.991.702.169
Phải trả	
Công ty Cổ phần Lisemco	14.481.934.134

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc	869.416.000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm 31/12/2011.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn tài chính (nay là Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam).

Nguyễn Hữu Thanh
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Vũ Thị Nga
Kế toán trưởng